

## BÁO CÁO

### Tình hình giá cả thị trường tỉnh Lạng Sơn tháng 02/2022

#### 1. Tình hình thị trường

Trong tháng 02/2021, hoạt động mua bán hàng hóa diễn ra bình thường. Những ngày trước Tết, giá cả các mặt hàng cơ bản vẫn ổn định do nguồn cung dồi dào. Riêng các ngày 30-06/02/2022 (từ ngày 28 tháng chạp đến mùng 6 tháng Giêng) giá một số hàng hoá như thực phẩm tươi sống, thịt, rau.. có lúc, có nơi tăng so với thời điểm trước Tết Nguyên đán. Đặc biệt những ngày gần đây, do số ca mắc Covid-19 trên địa bàn tỉnh có xu hướng tăng dần theo nhu cầu về Kit test xét nghiệm nhanh Covid-19 và một số vật tư y tế cũng tăng theo.

Giá cả của một số mặt hàng vào thời điểm khảo sát thực tế tại chợ Giếng Vuông và chợ Bờ Sông cụ thể như sau: Cá chép 70.000-75.000đ/kg, cá quả 100.000đ/kg ổn định so với tháng trước; giá một số loại rau, củ tăng có những thời điểm tăng so với tháng trước do thời tiết rét đậm, rét hại nhưng đến thời điểm hiện tại giá cả trên thị trường cơ bản ổn định trở lại như Cà chua 20.000-30.000đ/kg, Khoai tây 20.000/kg, Xu hào 20.000/kg, Bắp cải 12.000đ/kg...

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn: Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) chung toàn tỉnh tháng 02/2022 tăng 1,21% so với tháng trước, giảm 1,01% so với cùng kỳ năm trước, tăng 2,29% so với năm gốc (năm 2019). Bình quân 02 tháng đầu năm 2022 giảm 0,94% so với bình quân cùng kỳ.

So với tháng trước, trong 11 nhóm mặt hàng chính có 8 nhóm hàng tăng, 1 nhóm hàng giảm và 2 nhóm hàng không thay đổi so với tháng trước, cụ thể:

- Nhóm hàng có chỉ số giá tăng: (1) Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,07%; (2) Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,67%; (3) Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,17%; (4) Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,74%; (5) Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,03%; (6) Nhóm giao thông tăng 2,5%; (7) Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,07%; (8) Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,53%.

- Nhóm hàng giảm: Nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,25%

- Nhóm không thay đổi: (1) Thuốc và dịch vụ y tế, giáo dục; (2) Giáo dục.

- Chỉ số giá vàng: Trong tháng 02/2022, giá vàng thế giới biến động mạnh hơn các tháng trước, thị trường vàng trong nước giao dịch điều chỉnh giá

tăng, giảm theo giá thị trường thế giới. Giá vàng trong nước so với tháng trước tăng 2,66% so với cùng kỳ năm trước giảm 0,73% so với năm gốc năm 2019 tăng 37,41%. Bình quân 02 tháng đầu năm 2022 chỉ số giá vàng giảm 1,57% so với bình quân cùng kỳ.

- Chỉ số giá đô la Mỹ: So với tháng trước giảm 0,44%, so với cùng kỳ năm trước giảm 1,3%, so với năm gốc 2019 giảm 2,06%. Bình quân 02 tháng đầu năm 2022 giá chỉ số giá đô la Mỹ giảm 1,19% so với bình quân cùng kỳ.

## **2. Tình hình giá cả mặt hàng thịt gia súc, gia cầm tươi sống**

Theo số liệu của Cục thống kê giá thịt gia súc tươi sống tăng 4,61%, giá thịt gia cầm tăng 1,09%, giá thịt chế biến tăng 4,06% so với tháng trước. Nguyên nhân chủ yếu do trong tháng 02/2022 (Tháng Giêng Nhâm Dần) là dịp Tết Nguyên đán và trên địa bàn tỉnh diễn ra nhiều lễ, hội nên nhu cầu tiêu dùng thực phẩm tăng so với tháng trước, giá bán lẻ trên thị trường bình quân dao động ở mức từ 80.000đ/kg – 100.000đ/kg;

## **3. Diễn biến giá cả một số mặt hàng thiết yếu so với tháng trước tại thời điểm khảo sát (có Biểu kèm theo)**

- Giá xăng, dầu: Tăng, giảm theo thị trường trong nước. Được điều chỉnh 02 lần trong tháng 02/2022. Cụ thể điều chỉnh lần 1 ngày 11/02/2022: Giá Dầu Diezen 0.05%: 20.250đ/lít; xăng RON 95V: 26.330đ/lít; xăng E5RON92: 25.060đ/lít và điều chỉnh lần 2 ngày 21/02/2022: Giá Dầu Diezen 0.05%: 21.210đ/lít; xăng RON 95V 27.310đ/lít; xăng E5RON92: 26.040đ/lít.

- Tại thời điểm ngày khảo sát ngày 28/02/2022 giá vàng ta bán ra 5.470.000đ/1 chỉ, tăng 120.000đ/chỉ so với tháng trước.

- USD bán ra 22.950đ/1USD.

- Giá đồng Nhân dân tệ: 3.687đ/1CNY.

- Giá cả một số mặt hàng thiết yếu tháng 02/2022 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chi tiết như biểu kèm theo.

## **4. Dự báo diễn biến tình hình giá cả tháng tiếp theo**

Dự báo trong tháng 3/2022 các loại mặt hàng thiết yếu, tiêu dùng có xu hướng ổn định, riêng mặt hàng hoa tươi, đồ dùng cá nhân để làm quà tặng dự kiến sẽ tăng so với tháng 02 do trong tháng có ngày Quốc tế Phụ nữ 8/3./.

### **Nơi nhận:**

- Vụ TTTN - Bộ Công Thương;
- UBND tỉnh ( b/c);
- Sở Công Thương một số tỉnh (trao đổi);
- Lãnh đạo Sở;
- Báo Lạng Sơn;
- TTKC&XTTM (đăng trên website TMĐT);
- Phòng KH-TH;
- VP Sở (đăng trên website Sở Công Thương);
- Lưu: VT, QLTM.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Liễu Anh Minh**

## GIÁ BÁN LẺ MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SCT ngày /02/2022 của SCT Lạng Sơn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mặt hàng	ĐVT	Tháng trước báo cáo	Thời điểm báo cáo	Mức tăng giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
<b>1</b>	<b>Điện sinh hoạt</b>				
	+ Từ 0-50Kw	đ/kw	1.678	1.678	
	+ Từ 51-100Kw	đ/Kw	1.734	1.734	
	+ Từ 101-200Kw	đ/Kw	2.014	2.014	
	+ Từ 201-300Kw	đ/Kw	2.536	2.536	
	+ Từ 301-400Kw	đ/Kw	2.834	2.834	
	+ Từ 401Kw trở lên	đ/Kw	2.927	2.927	
<b>2</b>	<b>Than tổ ong</b>	đ/viên	4.000	4.000	
<b>3</b>	<b>Thép tròn φ6, φ8 (thép Thái Nguyên)</b>	đ/kg	18.400	18.000	-400
<b>4</b>	<b>Xi măng (tại thành phố Lạng Sơn)</b>				
	Xi măng Lạng Sơn	đ/tấn			
	- PCB 30	đ/tấn	1.000.000	1.030.000	+ 30.000
	- PCB 40	đ/tấn	1.045.000	1.110.000	+ 65.000
	Xi măng Đồng Bành	đ/tấn			
	- PCB 30	đ/tấn	1.185.000	1.270.000	+ 85.000
	- PCB 40	đ/tấn	1.280.000	1.370.000	+ 90.000
	- Xi măng Hoàng Thạch	đ/tấn	1.655.000	1.670.000	+ 15.000
<b>5</b>	<b>Tại thời điểm báo cáo giá xăng dầu (từ ngày 31/01/2022 đến hết ngày 28/02/2022 đã có 02 lần điều chỉnh vào các ngày 11/02/2022 và 21/02/2022)</b>				
5.1	<i>Lần điều chỉnh thứ nhất (15h00 ngày 11/02/2022)</i>				
	- Xăng RON95-V	đ/lít	25.350	26.330	+ 980
	- Xăng E5RON92	đ/lít	24.480	25.060	+ 580
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	19.270	20.250	+ 980
5.2	<i>Petrolimex điều chỉnh ngày 21/02/2022</i>				
	- Xăng RON95-V	đ/lít	26.330	27.310	+ 980
	- Xăng E5RON92	đ/lít	25.060	26.040	+ 980
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	20.250	21.210	+ 960
<b>6</b>	<b>Phân bón</b>				

	- Phân Đạm UREA	đ/kg	9.300	9.300	
	- Phân NPK-S 12.5.10-14 Lâm Thao	đ/kg	7.000	7.000	
<b>7</b>	<b>Vở học sinh</b> (48 trang)	đ/quyển	7.500	7.500	
<b>8</b>	<b>Đường</b>	đ/kg			
	- Đường kính trắng Lam Sơn	đ/kg	23.000	23.000	
	- Đường kính trắng Xuất khẩu	đ/kg	22.500	22.500	
<b>9</b>	Mỳ tôm	đ/gói		3.500-5.000	
<b>10</b>	Muối tinh biển xanh Hanufood 500g/30	đ/kg	4.800	4.800	
<b>11</b>	Dầu ăn	đ/lít			
	- Dầu Neptune Gold-Light	đ/lít	55.000	55.000	
	- Dầu đậu nành Tường An	đ/lít	57.000	52.000	-5.000
	- Dầu Cái Lân	đ/lít	41.500	41.500	
	- Dầu Simply Hạt cải	đ/lít	55.000	59.000	+4.000
<b>12</b>	Nước (đóng chai)	đ/lít	4.000-5.000	4.000-5.000	
<b>13</b>	Giấy vệ sinh	đ/cuộn	5.000-6.000	5.000-6.000	
<b>14</b>	<b>Lương thực, thực phẩm</b>				
	- Gạo tẻ thường	đ/kg	14.000	14.000	
	- Gạo bao thai mới Thất Khê	đ/kg	20.000	20.000	
	- Gạo nếp mới Thất Khê	đ/kg	30.000	30.000	
	- Gạo nếp cái hoa vàng	đ/kg	26.000	26.000	
	- Thịt lợn hơi	đ/kg	60.000-63.000	56.000-58.000	- 4.000 - 5.000
	- Thịt lợn vai	đ/kg	90.000	90.000	
	- Thịt mông sấn	đ/kg	85.000	85.000	
	- Thịt ba chỉ	đ/kg	100.000	100.000	
	- Thịt chân giò	đ/kg	80.000	80.000	
	- Sườn lợn	đ/kg	120.000	120.000	
	- Thịt bò bắp giòn	đ/kg	300.000	280.000	-20.000
	- Thịt bò thăn	đ/kg	300.000	280.000	-20.000
	- Cá chép (Nuôi)	đ/kg	60.000	60.000	-15.000
	- Gà giò	đ/kg	140.000	140.000	
	- Gà Sóng Thiên	đ/kg	170.000-180.000	160.000-170.000	-10.000

<b>15</b>	<b>Rau, củ, quả</b>				
	- Dưa chuột	đ/kg	15.000	15.000	
	- Khoai tây	đ/kg	17.000	20.000	+ 3.000
	- Cà chua	đ/kg	30.000	20.000-30.000	
	- Bắp cải trắng	đ/kg	12.000	12.000	
	- Bắp cải tím	đ/kg	25.000	25.000	
	- Ngòng Cải Bắp	đ/kg	10.000	20.000	+10.000
	- Su Su	đ/kg	10.000	10.000	
	- Xúp lơ xanh	đ/kg	13.000- 15.000	13.000- 15.000	
	- Cà Rốt	đ/kg	15.000	15.000- 20.000	+5.000
	- Cam Hà Giang	đ/kg	10.000	40.000	+ 30.000
<b>16</b>					
	- Cám gà	đ/kg	14.000	14.000	
	- Cám Lợn	đ/kg	10.000	10.000	
	- Ngô hạt	đ/kg	9.000	9.000	